CÁC MẠNG QUỐC TẾ VỀ TRI THỨC VÀ ĐỔI MỚI TRONG KHUÔN KHỔ HỘI NHẬP, LIÊN KẾT VÀ MỞ RỘNG CHÂU ÂU

RICCARDO CAPPELLIN. **Les réseaux internationaux de connaissance et d'innovation dans le cade de l'integration, de la cohésion et de l' élargissement européens.**- *RISS.- No 180.- Juin 2004.- p. 231-249.*

ĐỖ SÁNG
lược thuật

Vấn đề mở rộng châu Âu hoặc rộng hơn, gia nhập toàn cầu hoá, dưới quan điểm của R. Cappenllin cũng là vấn đề quá độ của những khu vực kém phát triển hướng tới những mô hình kinh tế dựa trên tri thức của "xã hội tri thức", và điều quan trọng là làm sao giúp các khu vực đó tránh khỏi bị đẩy lùi xa các khu vực phát triển nhất mà mọi hoạt động đều dựa trên những công nghệ mũi nhọn, công nghệ cao. Do đó, vấn đề sáng tạo tri thức mới và tiếp cận tri thức mới đóng vai trò quan trọng trong đổi mới và hội nhập. Ở đây, vấn đề lớn là làm sao giúp các khu vực kém phát triển nhất tiếp cận được với các mạng tri thức đã được mã hoá (codifiée) hoặc chưa được mã hoá (tacite) và những kỹ năng nghề nghiệp. Việc tạo dựng các mạng kiểu như thế có tầm quốc tế và liên miền sẽ tạo thuận lợi cho các xã hội, các khu công nghiệp và dịch vụ hội nhập ở những hình thức cao hơn không chỉ về phương diện thương mại mà còn cả về tri thức và đổi mới.

1. Bài viết xoay quanh ba vấn đề then chốt về chính sách chung của châu Âu đối với hoạt động của các mạng tri thức và đổi mới, học nghề và chuyển giao tri thức. Đó là:

- Các quá trình đổi mới và học nghề có thể góp phần có hiệu quả vào sự phát triển kinh tế khi nó diễn ra trong các cụm và mạng của địa phương;

- Những trở ngại đối với sự vận hành của các mạng, sự sáng tạo tri thức và đổi mới tầm liên miền và quốc tế ở châu Âu, nói riêng trong những quan hệ giữa các miền phát triển nhất và các

miền kém thuận lợi nhất ở phía Nam và giữa các nước ứng viên của EU.

- Xác định những lựa chọn về chính sách chung và những biện pháp chuyển giao công nghệ nhằm mục tiêu tăng cường sự hội nhập trong lòng "không gian châu Âu về nghiên cứu và tri thức". Những lựa chọn và biện pháp này không chỉ liên quan đến giáo dục-đào tạo và các cơ quan nghiên cứu khoa học, mà còn liên quan đến cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm nâng cao tính cạnh tranh của chúng ở châu Âu thông qua việc lập ra các mạng ổn định và mềm dẻo.

2. Trước khi phân tích sâu từng vấn đề đặt ra, tác giả giới thiệu một bộ khung lý thuyết mới có kế thừa những lý luận liên quan đến các quá trình đổi mới và sáng tạo tri thức, những liên hệ giữa các quá trình sáng tạo tri thức và học nghề, tính thích đáng của chúng trong phạm vi liên miền và xuyên quốc gia thuộc châu Âu.

Tác giả nêu lên một loạt khái niệm mà ông cho là cần thiết và hữu ích như: cụm, mạng, vốn xã hội, bề dầy thể chế, đổi mới, tính kết nối, quá trình học nghề trong sự tương tác giữa tổ chức và thể chế, những chênh lệch về công nghệ, khả năng thu nhận tri thức, sự du nhập địa phương, mở cửa, xã hội tri thức... Đồng thời ông phân tích sâu hơn một số khái niệm quan trọng như "đổi mới", "cụm".

- *Đổi mới* có thể được xem như một quá trình học nghề phức tạp, có tính tương tác, nó diễn ra trong lòng các doanh nghiệp hoặc giữa các doanh nghiệp và liên quan đến môi trường xung quanh. Đó là quan điểm dựa trên một định nghĩa rộng hơn bao quát cả những cải thiện về công nghệ cũng như những phương pháp và phương thức thực hiện. Cụ thể, đổi mới đó là sự biến đổi hoặc sự xuất hiện những sản phẩm mới, những phương pháp sản xuất mới hoặc dịch vụ mới, những cách tiếp cận marketing mới, cách phân phối mới, những biến đổi trong phương thức quản lý, tổ chức lao động và chất lượng tay nghề của đội ngũ lao động. Khái niệm mở rộng này còn bao hàm cả loạt những hoạt động kinh doanh đổi mới, những hoạt động của các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Khái niệm tương tác của quá trình đổi mới bao gồm sự cộng tác của các phòng, ban khác nhau trong cùng một doanh nghiệp, cũng như sự hợp tác với các hiệp hội khác, nói riêng giữa các khách hàng và người bán hàng, những người truyền bá kiến thức, những người đóng góp tài chính, những tổ chức tài chính và hành chính công quyền. Sự tương tác có nhiều hình thức: chuyển giao tri thức, giao dịch tài chính, hoặc đơn giản là tiếp xúc cá nhân.

- *Cụm* là sự tập trung trong một vùng địa lý những doanh nghiệp có liên quan với nhau, những trường đại học và các cơ quan nghiên cứu, các cơ cấu phát triển địa phương và những tổ chức trợ giúp chúng, những đơn vị cung cấp chuyên ngành, những tổ chức cung ứng dịch vụ, các hiệp hội của khu vực công nghiệp có liên quan. Những thiết chế nói trên trong cụm vừa cộng tác vừa cạnh tranh với nhau.

Sự hình thành các cụm cũng giống như sự hình thành các mạng, nhưng ở tầm lớn hơn và bằng cách phát triển những liên hệ mạnh phụ thuộc lẫn nhau.

Ở các cụm có sự hợp tác và nhịp độ đổi mới nhanh thì diễn ra sự tăng

trưởng kinh tế mạnh mẽ. Từ đó, tác giả tán đồng với ý tưởng được chấp nhận rộng rãi cho rằng các cụm công nghiệp có thể góp phần cải thiện các thành tựu kinh tế miền bằng cách tăng cường sự đổi mới và tính cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Theo tác giả, vấn đề cần phân tích nằm ở giao điểm của bốn lĩnh vực nghiên cứu về kinh tế và xã hội, đó là:

- Nghiên cứu kinh tế quốc tế (địa lý học kinh tế mới và văn liệu liên quan đến sự tăng trưởng nội sinh);

- Nghiên cứu dành cho những khoa học nhận thức và quản lý tri thức cũng như các quá trình học nghề và sáng tạo ra chính những tri thức ấy bên trong các tổ chức;

- Những nghiên cứu về vai trò của các thể chế và tổ chức trong sự phát triển và hội nhập kinh tế;

- Những nghiên cứu liên quan đến quá trình hình thành và lan toả của đổi mới, cũng như sự thay đổi của hệ thống công nghiệp.

Ngoài ra còn có các nghiên cứu của xã hội học, khoa học chính trị nhấn mạnh vai trò của vốn xã hội và những thể chế trong tạo dựng và phát triển các mạng tri thức và đổi mới; các công trình khoa học liên bộ môn.

3. Vai trò của cụm thì quan trọng như vậy, song theo tác giả, những nghiên cứu lý thuyết về cụm còn sơ sài, chưa thoả đáng, dẫn đến có những khuyến nghị sai lầm, quá nhấn mạnh sự cộng tác bên trong địa phương, mà xem nhẹ các quan hệ với bên ngoài.

Tác giả cho rằng, các cụm và mạng tạo thành một sức mạnh kinh tế đặc thù, sức mạnh này phụ thuộc vào sự tồn tại những môi trường đặc thù và dựa trên những hình thức đặc trưng khác nhau của các quan hệ hợp tác song phương hoặc đa phương, thẳng đứng hoặc theo chiều ngang. Ở bên trong những cụm này, sự tin cậy lẫn nhau (sentiment d'appartenance) là cơ sở cho một sự "xích lại gần nhau" hoặc một sự "quản trị liên kết", dẫn tới sự ra đời các câu lạc bộ, các diễn đàn, công-xoóc-xi-um và những bộ máy thể chế hội đoàn. Có thể kể ra một số lợi ích sau đây khi gia nhập cụm:

- Đạt tới những dòng thông tin tối đa, những ý tưởng và sự cung cấp các yếu tố sản xuất chung hoặc theo kiểu phi thương mại đặc thù của một ngành công nghiệp;

- Những cơ hội cộng tác quan trọng hơn;

- Gắn kết tốt hơn với những nhà thầu lại và những nhà cung cấp chuyên ngành;

- Có thể sử dụng có hiệu quả các dịch vụ của địa phương như vốn mạo hiểm (capital risque), tài sản chuyên ngành, những cơ sở giáo dục, sân bay, những công nghệ thông tin liên lạc hoặc những tài sản khác, tài sản công;

- Sử dụng chung một lực lượng nhân công chuyên môn hoá nhờ có những trường đào tạo chuyên sâu;

- Giảm bớt những nguy cơ đối với các hiệp hội và người làm công lựa chọn chỗ ở ngay cạnh các cụm, vì ở đó những lựa chọn của họ được rộng mở hơn;

- Cuối cùng, lựa chọn khách hàng dễ dàng hơn.

Tác giả xem mô hình trên đây như một yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế và sáng tạo tri thức ở bên trong các mạng - khái niệm mạng ở đây được hiểu như những quan hệ xã hội giữa các

cá nhân cũng như sự tương tác giữa các tổ chức. Điều tác giả muốn nhấn mạnh là sự cộng tác chặt chẽ và lòng tin giữa các công ty và những thiết chế gắn bó với chúng. Như vậy, có thể vượt qua những rối loạn thị trường và giảm bớt các nguy cơ khi các mối liên hệ cộng tác tạo thuận lợi cho đổi mới và học nghề. Lòng tin còn được tăng cường và củng cố nhờ có chung bản sắc địa phương và truyền thống cũng như sự gần gũi về không gian.

Tác giả rút ra kết luận: các thành tựu đạt được của một nền kinh tế không chỉ phụ thuộc vào những yếu tố sản xuất như vốn, lao động, công nghệ, mà còn do nhiều hình thức tổ chức và hợp tác khác nhau trong lòng những mạng có nét đặc trưng là sự lưu thông thuận lợi của những dòng chảy vật chất và phi vật chất giữa các doanh nghiệp, những thiết chế và những đối tác khác trong hệ thống kinh tế.

Trong lĩnh vực phát triển kinh tế miền, các mạng đã trở thành đối tượng nghiên cứu trung tâm. Nhiều nghiên cứu đều ưu tiên giả thuyết rằng những hành động mạnh mẽ nếu thành mạng sẽ góp phần cải thiện thành tựu kinh tế địa phương bằng cách tạo thuận lợi cho sự chia sẻ ngày càng tăng lên về thông tin và tri thức giữa các cá nhân, các doanh nghiệp và các tổ chức khác nhau.

4. Chính các cụm và mạng đã diễn ra sự chia sẻ thông tin và tri thức thông qua các quá trình học nghề trong tương tác và quá trình sáng tạo tri thức mới.

Về vấn đề sáng tạo tri thức mới, tác giả cho rằng, sự đổi mới phải được hiểu theo quan điểm nhận thức ở cả ba phương diện khác nhau của nó: tri thức, những năng lực, các sản phẩm và quá trình. Sự sáng tạo tri thức mới đòi hỏi một quá trình tăng cường sự tương tác. Đặc trưng của quá trình này là sự biến đổi bản chất của tri thức - từ tiềm ẩn (chưa được mã hoá) trở thành được mã hoá, rồi quay về thực tiễn, nơi phát triển những hình thức mới của tri thức tiềm ẩn. Sự chuyển giao tri thức này đòi hỏi sự tiếp xúc trực tiếp hoặc sự gần gũi về khoảng cách, trong khi tri thức được mã hoá có thể truyền đi xa nhờ kỹ thuật thông tin liên lạc. Tri thức tiềm ẩn quan trọng hơn tri thức được mã hoá.

Khi áp dụng các giải pháp thì các doanh nghiệp cần đến nhiều loại tri thức khác nhau, và khi đó sự lưu thông tri thức mới mang hình thức một thực tiễn tương tác xuyên bộ môn. Nhiều trung tâm nghiên cứu xuyên bộ môn và liên bộ môn được hình thành ở trong lòng các trường đại học, hoạt động bên cạnh các đối tác và ngày càng phụ thuộc vào nguồn tài trợ từ bên ngoài. Số lượng những tác nhân tham gia tích cực vào quá trình sản xuất tri thức tăng lên gấp bội. Gắn với quá trình sáng tạo tri thức là quá trình học nghề.

Về khái niệm học nghề, theo tác giả, không chỉ đơn giản là trạng huống một người học việc học một nghề cụ thể - thủ công hoặc trí tuệ, nghệ thuật, mà học nghề là một quá trình tương tác trong sản xuất hoặc trong nghiên cứu, diễn ra giữa hàng loạt các đối tác kinh tế, xã hội, nó tạo thành một cơ chế quan trọng khớp nối các tri thức hiện tại và tri thức mới. Học nghề có ảnh hưởng lớn đến quá trình đổi mới, nói riêng là các quá trình tái cơ cấu và đa dạng hoá; nó tạo thuận lợi cho sự ra đời những ngành sản xuất mới chưa từng có, hoặc hiện đại hoá những ngành sản xuất cổ truyền.

Tác giả cho rằng "những khả năng liên kết" cấu thành một trong những

khái niệm mấu chốt khi phân tích các mạng học nghề. Một trong những nét đặc trưng quan trọng của học nghề trong sự tương tác *(apprentissage interactif)* là có thể đạt tới những tri thức và năng lực mà chúng còn được liên kết trong một hình thức đặc biệt.

5. Cũng liên quan đến sự sáng tạo ra tri thức, tác giả xem xét vai trò của các thể chế và vốn xã hội.

Về thể chế, theo tác giả, nó giữ vai trò then chốt trong quá trình đổi mới vì sự phát triển không diễn ra trong chân không mà bắt rễ sâu xa trong những bối cảnh thể chế và lịch sử nhất định. Cụ thể:

- Sự phát triển kinh tế sẽ được kích thích trong một vùng lãnh thổ có một hệ thống thể chế tiến hoá cao, phức tạp và mềm dẻo. Đó chính là lý do vì sao mà các cơ quan đào tạo và nghiên cứu, hội các nhà kinh doanh, các nghiệp đoàn và chính phủ địa phương có thể sử dụng có hiệu quả các tài nguyên để nâng cao tính cạnh tranh khi chúng ở vùng lãnh thổ có một mạng như thế.

- Các cụm và mạng là những tổ chức lấy học nghề làm mục đích và nằm trong những cơ chế bên ngoài thị trường, chúng cho phép các doanh nghiệp phối hợp hoạt động với những thiết chế làm ra tri thức. Do đó có thể xem cụm chính là những thiết chế biệt hoá, được tổ chức một cách tinh tế nhằm tạo thuận lợi cho sự hợp tác, sự học nghề trong tương tác và sự kết nối các thiết chế làm ra công nghệ.

Về vai trò của vốn xã hội, tác giả cho rằng, nó là một "át chủ bài" mà tầm quan trọng sẽ tăng lên trong bối cảnh nổi trội của nền kinh tế tri thức.

Về nội dung khái niệm vốn xã hội, tác giả dựa vào định nghĩa của Putnam (1993): vốn xã hội là những nét đặc trưng của một tổ chức như lòng tin, những qui phạm và mạng có thể giúp nâng cao tính hiệu quả của xã hội bằng cách tạo thuận lợi cho những hoạt động phối hợp", hoặc cụ thể - tư bản xã hội là "chất keo" làm cho những giao dịch, hợp tác và học nghề diễn ra dễ dàng hơn.

Tác giả đề xuất, các nhà cầm quyền địa phương và miền nên ủng hộ các cụm công nghiệp bằng cách tạo điều kiện để nó giảm bớt chi phí giao dịch, nâng đỡ sự phát triển của các doanh nghiệp như: cho họ sử dụng các cơ sở hạ tầng chuyên ngành, các hệ thống thông tin hoặc những chương trình đào tạo đặc biệt. Đối với các nước đang ở thời kỳ chuyển đổi ở Trung và Đông Âu, theo tác giả, việc "xây dựng thể chế" hoặc "mật độ thể chế" (densité institutionnelle) là những yếu tố quan trọng. Họ đang phải đối mặt với hai vấn đề có quan hệ chặt chẽ với nhau, đó là vừa phải dựng nên một nền kinh tế thị trường kiểu tư bản chủ nghĩa, vừa phải thiết lập một chế độ chính trị dân chủ.

Chính quyền nhà nước và các doanh nghiệp đều phải nỗ lực cao để đạt được những thay đổi, thậm chí có thể dẫn tới những căng thẳng xã hội. Trong bối cảnh đó, các mạng với tư cách một hình thức hợp tác giữa các cá nhân, các doanh nghiệp, các thiết chế, các tổ chức chính trị... có một tầm quan trọng hàng đầu. Theo tác giả, chúng góp phần vào việc xây dựng lòng tin và tạo thuận lợi cho sự hợp tác giữa các đối tác, thúc đẩy dân chủ hoá và sự tham gia tích cực vào việc giải quyết các vấn đề của địa phương.

Đó là những yếu tố nội sinh quan trọng cần quan tâm trong quá trình

phát triển và hội nhập châu Âu, và theo tác giả thì không thể bỏ quên vai trò của các quan hệ với bên ngoài, bởi vì thực tế cho thấy xã hội tri thức luôn mở rộng nhanh chóng quá trình sản xuất cả về phương diện thể chế cũng như địa lý.

6. Trong *quan hệ với bên ngoài*, tác giả khẳng định *mở cửa như một nhân tố của đổi mới và phát triển*.

Trước hết, tác giả quan tâm đến tác động của những công ty đa quốc gia đối với các nước chậm phát triển cả mặt tiêu cực và tích cực.

Về mặt tích cực, tác giả nêu lên:

- Các công ty đa quốc gia đào tạo cho địa phương - có ý thức hoặc không - những công nhân lành nghề, những nhà quản lý giỏi sau khi họ thôi làm việc ở những doanh nghiệp đa quốc gia, đồng thời cũng tạo ra cho họ những khả năng bắt chước các thực tiễn công nghệ, cách thức quản lý, mô thức tổ chức. Hơn nữa, những nhu cầu của các công ty đa quốc gia về các sản phẩm và dịch vụ địa phương, áp lực cạnh tranh do chúng tạo ra... tất cả đều kích thích các doanh nghiệp của nước sở tại phải nâng cao tính hiệu quả, tính năng động nếu không muốn bị phá sản.

- Đầu tư nước ngoài làm gia tăng năng suất và tiềm năng của nền kinh tế bản địa. Ở đây có hai giả thuyết đối lập nhau và tác giả nghiêng về giả thuyết thứ hai, tức giả thuyết cho rằng khoảng cách về công nghệ giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài càng ngắn thì khả năng tiếp thu của doanh nghiệp trong nước và những mối lợi nó được hưởng trong chuyển giao công nghệ càng nhiều. Nói cách khác, nếu khoảng cách về trình độ công nghệ càng ngắn thì khả năng của nền kinh tế địa phương nắm bắt những công nghệ cao và đáp ứng những kích thích do sự hiện diện của doanh nghiệp nước ngoài càng tăng lên. Ngược lại, nếu khoảng cách trên là quá xa thì các doanh nghiệp địa phương không có gì để học tập và cũng quá yếu kém để có thể áp dụng. Đó là vì khả năng tiếp thu của một doanh nghiệp phụ thuộc khối lượng tri thức bên ngoài mà nó có thể sử dụng được. Để có thể hưởng lợi từ những chuyển giao tri thức liên miền hoặc quốc tế thì cần thiết phải tự mình đủ năng lực đồng hoá chúng và tái sinh ra chúng. Ở đây có thể nhắc lại rằng khả năng tiếp thu gắn với khái niệm vốn xã hội và mật độ thể chế. Ở châu Âu hiện nay, theo tác giả, đó chính là một vấn đề đáng quan tâm trong quan hệ giữa các nước phát triển và các nước chậm phát triển.

- Tác giả quan tâm đến số phận các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong điều kiện toàn cầu hoá.

Theo tác giả, không nên xem toàn cầu hoá như một áp lực từ bên ngoài đặt sự sống còn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào vùng nguy hiểm. Bởi vì một trong những đặc trưng lớn của quá trình quốc tế hoá các doanh nghiệp vừa và nhỏ là chúng mở rộng dần ranh giới địa lý hoạt động của nó. Khoảng cách địa lý ngày nay chỉ là một cản trở nhỏ đối với sự hợp tác quốc tế. Các công nghệ thông tin liên lạc hiện đại, sự di động ngày càng tăng của nhân công, những thay đổi trong tổ chức công nghiệp, tất cả cho phép có thể quản lý chặt chẽ mọi quan hệ từ xa. Đương nhiên nếu khoảng cách địa lý gần thì nhiều thuận lợi hơn.

Về mặt tiêu cực, tác giả nêu lên hai quan điểm phân cực trong đánh giá chủ nghĩa tư bản toàn cầu hiện nay -

quan điểm khiếp sợ toàn cầu hoá và quan điểm tin tưởng vào những điểm tốt đẹp của thương mại. Các nhà kinh tế nhất trí cho rằng các nước sẽ tiến tới phồn vinh nếu họ mở rộng cửa cho thương mại, rằng những khoản đầu tư dài hạn của nước ngoài cho các doanh nghiệp sẽ đem lại lợi ích tương tự. Nhưng theo tác giả thì tin vào sự mở cửa cho thị trường như một phép màu tạo dễ dàng cho sự phồn vinh bất kể điều kiện như thế nào, sẽ là một sai lầm. Vả lại, chớ nên quên rằng nền kinh tế toàn cầu luôn luôn đang ở độ tuổi của chủ nghĩa tư bản cướp bóc dã man *(capitalisme prédateur)*.

7. Từ những phân tích một số vấn đề cụ thể ở trên, tác giả đi đến phân tích chính sách miền của các nước thuộc miền Trung và Đông Âu sao cho thích hợp nhất để dễ dàng hội nhập vào EU.

Tác giả cho rằng châu Âu có 3 miền: miền Tây Bắc gồm các nước phát triển; miền Nam Âu gồm những nước thành viên gia nhập EU từ những năm 80 và đang còn chậm phát triển về kinh tế; miền Trung và Đông Âu là miền chậm phát triển nhất và có khoảng cách về các mặt địa lý, tổ chức và thể chế xa nhất so với miền Tây Bắc Âu do họ thừa hưởng những mô hình quản lý và hệ thống thể chế từ thời Liên Xô.

Những giãn cách cụ thể về tổ chức và kinh tế giữa các miền thể hiện như sau:

Miền Nam Âu: giá thành sản xuất cao; thiếu tư bản tư nhân; thất nghiệp cao dịch vụ công cộng có hiệu năng thấp.

Miền Trung và Đông Âu: công nghệ lạc hậu; bộ khung thể chế mang nặng ảnh hưởng của cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu; kém khả năng kinh doanh; cơ sở hạ tầng giao thông vận tải kém.

Như vậy, so với miền Nam Âu thôi, thì ta cũng thấy những khác biệt quan trọng và do đó, những vấn đề ảnh hưởng tới sự phát triển của miền Trung và Đông Âu cũng rất khác với miền Nam Âu. Vì vậy, theo tác giả, những nước ở miền Trung và Đông Âu phải chuyển đổi sâu sắc, nhưng một cách dần dần từng bước. Ông cho rằng những nước này phải thực hiện hàng loạt cải cách và điều chỉnh về chính trị, tổ chức, thể chế trong quá trình hội nhập vào EU, chẳng hạn:

- Tiếp tục quá trình tư nhân hoá và tái cơ cấu những doanh nghiệp lớn luôn ngốn những khoản chi lớn của Nhà nước;

- Quá trình xoá bỏ các cơ chế cũ và tạo ra các cơ chế quản lý mới để các doanh nghiệp có thể giảm bớt nguy cơ đến với những nhà đầu tư nước ngoài;

- Việc nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của nền sản xuất hiện tại trên thị trường quốc tế sẽ làm giảm bớt những thiếu hụt thương mại;

- Cần thiết hiện đại hoá ngành ngân hàng và dịch vụ tài chính;

- Cải thiện mức năng suất thấp hiện nay do máy móc lạc hậu và tổ chức sản xuất nội bộ chưa thích ứng;

- Kiềm chế những áp lực nội bộ gắn với sự tăng tiền lương và tăng giá, tăng sức mua của người làm công ăn lương;

- Mở rộng cơ sở thuế quan và cơ sở tính toán thuế;

- Sự không ổn định chính phủ gắn với những xung đột nội bộ có thể làm chậm trễ quá trình cải cách;

- Nguy cơ căng thẳng về chính trị do

không giải quyết những vấn đề dân tộc thiểu số và sự cần thiết thúc đẩy liên kết với các nước láng giềng;

- Những biện pháp thuộc chính sách miền truyền thống đã được các nước thành viên miền Nam Âu chấp nhận, chẳng hạn như:

+ Trợ cấp tài chính cho đầu tư tư nhân;

+ Giảm giá thành sản xuất thông qua việc giảm thuế đánh vào lao động hoặc giảm lương;

+ Phân cấp tài chính công cho nhà cầm quyền địa phương.

Nói tóm lại, một chính sách miền nhằm đạt được sự phát triển tự duy trì và bền vững ở miền Trung Đông Âu là phải hướng vào hiện đại hoá các hệ thống thể chế thúc đẩy sự thay đổi công nghệ và tổ chức tăng hiệu năng của những thiết bị công nghiệp nhằm tạo điều kiện cho sự hội nhập về mặt kinh tế và thể chế của các doanh nghiệp và các thiết chế của các nước này với các nước thành viên của EU. Hình thức hoạt động thích hợp nhất của giới cầm quyền ở Trung và Đông Âu không phải là chuyển giao các nguồn tài chính, mà là thúc đẩy sự chấp nhận dần dần các qui tắc và qui chế điều hành kiểu châu Âu, cũng như liên kết chặt chẽ hơn với các nước khác của EU cả về mặt công nghệ, tài chính, thể chế và xã hội. Thực tế là phải tập trung viện trợ tài chính cho hiện đại hoá hệ thống thể chế, thúc đẩy thay đổi công nghệ, cải thiện hiệu năng kinh tế.

Sau cùng, tác giả khẳng định tấm gương của EU, rằng, sự hội nhập kết hợp cả hai mặt - thị trường và thể chế (hai mặt của một quá trình hội nhập kinh tế) sẽ tạo điều kiện nảy sinh một sự tương tác có lợi cho cả tăng trưởng và công bằng xã hội.

8. Trong *phần kết luận*, song song với việc đề xuất một số phương hướng nghiên cứu nhằm thúc đẩy sự hoạch định chính sách về liên kết và hội nhập của châu Âu, tác giả đưa ra một khái niệm mới - "tư bản trí tuệ" (capital intellectuel) - phân tích và nhấn mạnh vai trò cực kỳ to lớn của nhân tố này trong quá trình hội nhập. Theo tác giả, sự hội nhập của những miền kém phát triển vào các mạng quốc tế về tri thức và đổi mới đóng vai trò cốt yếu trong sự quá độ hướng về mô hình "kinh tế tri thức". Sự mở rộng và phát triển của các mạng này ở cấp quốc tế và liên miền góp phần phát triển sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng của những miền này.

- Tiến trình đổi mới phụ thuộc vào sự tồn tại của các quá trình như học nghề, sáng tạo và tích tụ tri thức.

Do đó, đối với những miền kém phát triển, trong quá trình hội nhập, vấn đề đặt ra là làm sao đánh giá đúng vị trí của mình và nếu vị trí đó là không tương thích với môi trường phát triển thì phải làm thế nào để cải thiện vị trí ấy.

Trong bối cảnh đó, nhân tố "tư bản trí tuệ" đóng vai trò phương pháp luận đặc biệt quan trọng, nó giúp phát hiện những "át chủ bài" có thể tháo gỡ khó khăn, nâng cao hiệu năng của một doanh nghiệp cũng như của cả một cụm hoặc mạng các doanh nghiệp.